

Số: 1958/QĐ-ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận thí sinh trúng tuyển  
kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2018**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 1263/QĐ-LĐTBXH ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1854/QĐ-ĐHLĐXH ngày 10/10/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 482/QĐ-ĐHLĐXH ngày 13/3/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 1957/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 18/9/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc quy định điểm chuẩn trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2018;

Căn cứ Biên bản họp ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2018;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2018,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận 166 thí sinh trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2018 của Trường Đại học Lao động - Xã hội, được tổ chức thi trong các ngày 25 - 26/8/2018, trong đó:

- Chuyên ngành Quản trị nhân lực: 103 thí sinh (Chi tiết tại Phụ lục I);
- Chuyên ngành Công tác xã hội: 22 thí sinh (Chi tiết tại Phụ lục II);
- Chuyên ngành Kế toán: 41 thí sinh (Chi tiết tại Phụ lục III).

**Điều 2.** Quyền lợi và nghĩa vụ của các thí sinh trúng tuyển được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Trưởng phòng Kế toán - Tài chính, Trưởng khoa Sau đại học, Trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh trúng tuyển có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Trường;
- Lưu: VT, HĐTSCH năm 2018.





**Phụ lục I**

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ  
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số: 1958/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

| STT | SBD     | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Miễn thi Tiếng Anh | Đổi tượng ưu tiên | Tiền lương (1) | Quản trị nhân lực (2) | Tiếng Anh | Tổng (1)+(2) | Ghi chú                                                              |
|-----|---------|----------------------|-----------|------------|------------|--------------------|-------------------|----------------|-----------------------|-----------|--------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1   | QT10001 | Nguyễn Thị Khánh An  | Nữ        | 11/10/1996 | Hà Nội     |                    |                   | 5,65           | 7,60                  | 56,50     | 13,25        |                                                                      |
| 2   | QT10002 | Hà Minh Anh          | Nữ        | 17/09/1996 | Hà Nội     | Miễn thi           |                   | 8,00           | 6,10                  | -----     | 14,10        |                                                                      |
| 3   | QT10003 | Nguyễn Phương Anh    | Nữ        | 19/02/1996 | Hà Nội     |                    |                   | 7,20           | 6,35                  | 63,50     | 13,55        |                                                                      |
| 4   | QT10004 | Nguyễn Thị Quỳnh Anh | Nữ        | 09/10/1993 | Hà Tĩnh    |                    |                   | 6,30           | 7,00                  | 51,00     | 13,30        |                                                                      |
| 5   | QT10005 | Phạm Quang Anh       | Nam       | 06/09/1992 | Hà Nội     |                    |                   | 6,35           | 5,35                  | 51,00     | 11,70        |                                                                      |
| 6   | QT10006 | Phạm Quế Anh         | Nam       | 13/01/1985 | Quảng Ninh |                    |                   | 7,58           | 6,90                  | 66,00     | 14,48        |                                                                      |
| 7   | QT10007 | Ngô Thị Minh Chi     | Nữ        | 25/11/1989 | Hà Nội     |                    |                   | 9,00           | 8,20                  | 77,00     | 17,20        |                                                                      |
| 8   | QT10008 | Hoàng Việt Cường     | Nam       | 12/07/1993 | Hà Nội     |                    |                   | 5,35           | 5,80                  | 67,00     | 11,15        |                                                                      |
| 9   | QT10009 | Lê Hiếu Cường        | Nam       | 24/04/1982 | Hải Phòng  |                    |                   | 7,40           | 5,00                  | 76,00     | 12,40        |                                                                      |
| 10  | QT10010 | Phạm Thị Doan        | Nữ        | 02/05/1984 | Thái Bình  |                    |                   | 7,70           | 6,85                  | 60,00     | 14,55        |                                                                      |
| 11  | QT10013 | Nguyễn Tư Duy        | Nam       | 17/04/1990 | Hòa Bình   |                    |                   | 5,45           | 8,20                  | 54,50     | 13,65        |                                                                      |
| 12  | QT10015 | Nguyễn Công Định     | Nam       | 30/09/1973 | Hà Nội     |                    |                   | 8,10           | 6,00                  | 75,00     | 14,10        |                                                                      |
| 13  | QT10016 | Nguyễn Hương Giang   | Nữ        | 07/10/1996 | Quảng Ninh |                    |                   | 7,60           | 6,25                  | 63,50     | 13,85        |                                                                      |
| 14  | QT10017 | Nguyễn Sơn Hà        | Nam       | 15/08/1996 | Hà Nội     |                    |                   | 5,60           | 5,65                  | 60,00     | 11,25        |                                                                      |
| 15  | QT10018 | Trần Thanh Ngân Hà   | Nữ        | 13/03/1996 | Quảng Ninh |                    |                   | 5,25           | 7,95                  | 53,00     | 13,20        |                                                                      |
| 16  | QT10019 | Nguyễn Văn Hải       | Nam       | 28/02/1991 | Hải Phòng  |                    |                   | 6,70           | 5,00                  | 50,50     | 11,70        |                                                                      |
| 17  | QT10020 | Nguyễn Mỹ Hạnh       | Nữ        | 16/08/1996 | Hà Nội     |                    |                   | 8,40           | 6,20                  | 76,00     | 14,60        |                                                                      |
| 18  | QT10021 | Đinh Thúy Hằng       | Nữ        | 20/04/1992 | Hòa Bình   |                    | DTKV1             | 6,55           | 6,10                  | 61,50     | 12,65        | - Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh<br>- Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL |
| 19  | QT10022 | Đỗ Khánh Hằng        | Nữ        | 26/05/1990 | Yên Bái    |                    |                   | 6,95           | 5,10                  | 60,00     | 12,05        |                                                                      |



| STT | SBD     | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Miễn thi Tiếng Anh | Đổi tượng ưu tiên | Tiền lương (1) | Quản trị nhân lực (2) | Tiếng Anh | Tổng (1)+(2) | Ghi chú                                                              |
|-----|---------|------------------------|-----------|------------|-------------|--------------------|-------------------|----------------|-----------------------|-----------|--------------|----------------------------------------------------------------------|
| 20  | QT10023 | Hoàng Thị Vân Hằng     | Nữ        | 09/12/1989 | Nam Định    | Miễn thi           |                   | 7,65           | 7,55                  | -----     | 15,20        |                                                                      |
| 21  | QT10024 | Hoàng Thu Hằng         | Nữ        | 03/01/1996 | Yên Bái     |                    |                   | 5,90           | 5,60                  | 67,00     | 11,50        |                                                                      |
| 22  | QT10025 | Nguyễn Thanh Hằng      | Nữ        | 21/06/1995 | Tuyên Quang |                    |                   | 8,90           | 8,25                  | 71,50     | 17,15        |                                                                      |
| 23  | QT10026 | Trần Minh Hằng         | Nữ        | 15/12/1991 | Nghệ An     |                    |                   | 8,30           | 5,95                  | 69,00     | 14,25        |                                                                      |
| 24  | QT10027 | Nguyễn Thị Hiền        | Nữ        | 10/12/1972 | Hà Nội      |                    |                   | 8,95           | 6,50                  | 66,00     | 15,45        |                                                                      |
| 25  | QT10028 | Nguyễn Thị Hiền        | Nữ        | 20/09/1984 | Sơn La      |                    |                   | 7,70           | 5,05                  | 63,00     | 12,75        |                                                                      |
| 26  | QT10029 | Đàm Ngọc Hiếu          | Nam       | 17/04/1981 | Cao Bằng    |                    | CTKV1             | 6,05           | 7,10                  | 69,00     | 13,15        | - Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh<br>- Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL |
| 27  | QT10030 | Nguyễn Đình Hoa        | Nam       | 03/02/1969 | Hà Nội      |                    |                   | 8,90           | 7,45                  | 50,00     | 16,35        |                                                                      |
| 28  | QT10031 | Phạm Thanh Hoa         | Nữ        | 02/07/1986 | Hà Nội      |                    |                   | 6,85           | 6,90                  | 67,00     | 13,75        |                                                                      |
| 29  | QT10032 | Lưu Thị Huệ            | Nữ        | 29/12/1988 | Hải Dương   |                    |                   | 6,75           | 6,35                  | 69,00     | 13,10        |                                                                      |
| 30  | QT10034 | Nguyễn Thị Huyền       | Nữ        | 09/11/1994 | Hung Yên    |                    |                   | 6,95           | 5,60                  | 58,00     | 12,55        |                                                                      |
| 31  | QT10035 | Trương Thị Huyền       | Nữ        | 22/08/1996 | Hà Tĩnh     | Miễn thi           |                   | 6,35           | 6,80                  | -----     | 13,15        |                                                                      |
| 32  | QT10036 | Đoàn Liên Hương        | Nữ        | 08/11/1974 | Hà Nội      |                    |                   | 7,45           | 7,00                  | 62,00     | 14,45        |                                                                      |
| 33  | QT10037 | Nguyễn Thị Kiều Hương  | Nữ        | 19/08/1987 | Hà Nội      |                    |                   | 7,75           | 8,50                  | 62,00     | 16,25        |                                                                      |
| 34  | QT10038 | Nguyễn Thị Lan Hương   | Nữ        | 27/08/1988 | Hà Nội      |                    |                   | 7,55           | 7,20                  | 61,00     | 14,75        |                                                                      |
| 35  | QT10039 | Trần Diệu Hương        | Nữ        | 14/10/1980 | Hà Nội      |                    |                   | 8,05           | 6,30                  | 54,00     | 14,35        |                                                                      |
| 36  | QT10040 | Lê Trần Lâm            | Nam       | 12/10/1977 | Hà Nội      | Miễn thi           |                   | 7,75           | 5,85                  | -----     | 13,60        |                                                                      |
| 37  | QT10041 | Hoàng Phương Linh      | Nữ        | 19/12/1992 | Hà Nội      |                    |                   | 8,00           | 7,05                  | 72,00     | 15,05        |                                                                      |
| 38  | QT10042 | Ngô Nhật Linh          | Nữ        | 18/06/1994 | Hà Nội      | Miễn thi           |                   | 6,70           | 5,90                  | -----     | 12,60        |                                                                      |
| 39  | QT10043 | Nguyễn Phương Linh     | Nữ        | 27/03/1994 | Tuyên Quang |                    |                   | 7,00           | 7,60                  | 62,00     | 14,60        |                                                                      |
| 40  | QT10044 | Nguyễn Thị Phương Linh | Nữ        | 29/08/1996 | Hà Nội      | Miễn thi           |                   | 8,10           | 8,75                  | -----     | 16,85        |                                                                      |
| 41  | QT10045 | Nông Thị Linh          | Nữ        | 14/07/1989 | Cao Bằng    |                    | DTKV1             | 7,50           | 8,20                  | 69,00     | 15,70        | - Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh<br>- Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL |
| 42  | QT10046 | Phạm Diệu Linh         | Nữ        | 07/07/1993 | Hà Nội      |                    |                   | 7,90           | 6,90                  | 74,00     | 14,80        |                                                                      |
| 43  | QT10047 | Phạm Thị Khánh Linh    | Nữ        | 30/07/1973 | Hà Nội      | Miễn thi           |                   | 7,75           | 7,30                  | -----     | 15,05        |                                                                      |



| STT | SBD     | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Miễn thi Tiếng Anh | Đổi tượng ưu tiên | Tiền lương (1) | Quản trị nhân lực (2) | Tiếng Anh | Tổng (1)+(2) | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------------------|-------------------|----------------|-----------------------|-----------|--------------|---------|
| 44  | QT10048 | Phùng Hải Linh        | Nữ        | 17/09/1995 | Hà Nội    | Miễn thi           |                   | 7,20           | 8,15                  | -----     | 15,35        |         |
| 45  | QT10049 | Thân Thị Lan Linh     | Nữ        | 07/11/1987 | Bắc Giang |                    |                   | 8,45           | 8,90                  | 65,00     | 17,35        |         |
| 46  | QT10050 | Từ Hoàng Linh         | Nữ        | 20/10/1995 | Hà Nội    |                    |                   | 6,90           | 7,20                  | 68,00     | 14,10        |         |
| 47  | QT10051 | Nguyễn Đức Long       | Nam       | 08/10/1987 | Hà Nội    |                    |                   | 8,65           | 6,60                  | 52,00     | 15,25        |         |
| 48  | QT10052 | Vũ Hương Ly           | Nữ        | 18/08/1996 | Hà Nội    | Miễn thi           |                   | 8,70           | 7,05                  | -----     | 15,75        |         |
| 49  | QT10053 | Vũ Thị Ly             | Nữ        | 08/10/1984 | Hà Nội    |                    |                   | 7,90           | 6,50                  | 54,00     | 14,40        |         |
| 50  | QT10054 | Cát Kim Phương Mai    | Nữ        | 09/10/1987 | Hà Nội    |                    |                   | 8,05           | 6,80                  | 74,00     | 14,85        |         |
| 51  | QT10055 | Đoàn Thị Ngọc Mai     | Nữ        | 27/07/1996 | Hà Nội    |                    |                   | 8,00           | 6,90                  | 55,00     | 14,90        |         |
| 52  | QT10056 | Nguyễn Thị Mai        | Nữ        | 01/08/1982 | Hà Nội    |                    |                   | 8,45           | 6,50                  | 51,00     | 14,95        |         |
| 53  | QT10057 | Lê Thị Nhật Mỹ        | Nữ        | 19/07/1996 | Lào Cai   |                    |                   | 7,00           | 5,40                  | 75,00     | 12,40        |         |
| 54  | QT10058 | Đặng Nam              | Nam       | 06/03/1994 | Hà Nội    |                    |                   | 6,85           | 5,85                  | 77,50     | 12,70        |         |
| 55  | QT10059 | Đinh Phương Nam       | Nam       | 18/08/1993 | Hà Nội    |                    |                   | 8,00           | 6,35                  | 84,00     | 14,35        |         |
| 56  | QT10060 | Huỳnh Tuấn Nam        | Nam       | 04/01/1971 | Hà Nội    |                    |                   | 7,80           | 5,50                  | 64,50     | 13,30        |         |
| 57  | QT10061 | Vi Quang Nam          | Nam       | 12/06/1982 | Hà Nội    |                    |                   | 8,40           | 6,00                  | 78,00     | 14,40        |         |
| 58  | QT10062 | Nguyễn Thị Nền        | Nữ        | 10/08/1983 | Bắc Giang |                    |                   | 9,20           | 7,55                  | 78,00     | 16,75        |         |
| 59  | QT10063 | Chu Thị Ngân          | Nữ        | 10/10/1985 | Nghệ An   | Miễn thi           |                   | 8,30           | 6,45                  | -----     | 14,75        |         |
| 60  | QT10064 | Mai Thị Hoàng Ngân    | Nữ        | 19/01/1993 | Nam Định  |                    |                   | 8,40           | 5,95                  | 80,50     | 14,35        |         |
| 61  | QT10065 | Nguyễn Thị Thủy Ngân  | Nữ        | 13/03/1985 | Hà Nội    |                    |                   | 7,45           | 6,35                  | 66,00     | 13,80        |         |
| 62  | QT10066 | Tổng Thị Ngân         | Nữ        | 07/05/1985 | Nam Định  |                    |                   | 7,55           | 6,85                  | 70,00     | 14,40        |         |
| 63  | QT10067 | Nguyễn Thị Ngọc       | Nữ        | 10/10/1993 | Bình Định |                    |                   | 7,10           | 6,70                  | 70,00     | 13,80        |         |
| 64  | QT10068 | Trịnh Hồng Ngọc       | Nữ        | 29/07/1994 | Thái Bình |                    |                   | 7,25           | 7,20                  | 72,00     | 14,45        |         |
| 65  | QT10069 | Lê Thị Thanh Nhân     | Nữ        | 25/07/1982 | Hà Nội    |                    |                   | 8,90           | 6,90                  | 61,00     | 15,80        |         |
| 66  | QT10070 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | Nữ        | 06/11/1994 | Hòa Bình  |                    |                   | 8,60           | 8,05                  | 86,00     | 16,65        |         |
| 67  | QT10071 | Nguyễn Thùy Nhung     | Nữ        | 22/12/1990 | Hà Nội    |                    |                   | 8,95           | 6,15                  | 75,50     | 15,10        |         |



| STT | SBD     | Họ và tên          | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Miễn thi Tiếng Anh | Đối tượng ưu tiên | Tiền lương (1) | Quản trị nhân lực (2) | Tiếng Anh | Tổng (1)+(2) | Ghi chú |
|-----|---------|--------------------|-----------|------------|-----------|--------------------|-------------------|----------------|-----------------------|-----------|--------------|---------|
| 68  | QT10072 | Khúc Xuân Ninh     | Nam       | 01/12/1995 | Bắc Ninh  |                    |                   | 7,75           | 5,75                  | 78,00     | 13,50        |         |
| 69  | QT10073 | Lê Ngọc Ninh       | Nam       | 03/05/1976 | Ninh Bình |                    |                   | 5,85           | 6,50                  | 68,00     | 12,35        |         |
| 70  | QT10074 | Chu Thị Tú Oanh    | Nữ        | 26/07/1995 | Bắc Giang |                    |                   | 5,85           | 7,20                  | 56,00     | 13,05        |         |
| 71  | QT10075 | Phạm Quang Phát    | Nam       | 01/08/1995 | Nam Định  |                    |                   | 6,90           | 7,00                  | 79,00     | 13,90        |         |
| 72  | QT10076 | Nguyễn Lan Phương  | Nữ        | 26/05/1994 | Hà Nội    |                    |                   | 7,90           | 7,25                  | 82,50     | 15,15        |         |
| 73  | QT10077 | Nguyễn Thu Phương  | Nữ        | 07/09/1987 | Phú Thọ   |                    |                   | 7,15           | 7,55                  | 80,00     | 14,70        |         |
| 74  | QT10078 | Trí Thị Phượng     | Nữ        | 04/05/1987 | Hà Nội    |                    |                   | 7,15           | 6,90                  | 62,00     | 14,05        |         |
| 75  | QT10079 | Trần Thị Kim Quy   | Nữ        | 05/01/1978 | Hà Nội    |                    |                   | 6,85           | 7,40                  | 64,00     | 14,25        |         |
| 76  | QT10080 | Ngô Quý Quỳnh      | Nam       | 07/10/1983 | Bắc Giang |                    |                   | 7,90           | 7,60                  | 65,00     | 15,50        |         |
| 77  | QT10081 | Vũ Đức Tài         | Nam       | 28/08/1982 | Hà Nội    |                    |                   | 6,60           | 6,10                  | 59,00     | 12,70        |         |
| 78  | QT10082 | Ngô Nhật Tân       | Nam       | 09/11/1991 | Hà Nam    |                    |                   | 5,60           | 6,30                  | 53,00     | 11,90        |         |
| 79  | QT10084 | Trần Hồng Thanh    | Nữ        | 01/10/1986 | Thái Bình |                    |                   | 8,65           | 8,25                  | 80,50     | 16,90        |         |
| 80  | QT10085 | Trần Thị Thanh     | Nữ        | 20/12/1990 | Phú Thọ   |                    |                   | 6,95           | 8,05                  | 62,50     | 15,00        |         |
| 81  | QT10086 | Lê Trung Thành     | Nam       | 13/10/1986 | Lào Cai   |                    |                   | 6,10           | 7,65                  | 72,00     | 13,75        |         |
| 82  | QT10087 | Nguyễn Trung Thành | Nam       | 23/02/1996 | Hải Dương |                    |                   | 7,65           | 6,50                  | 72,00     | 14,15        |         |
| 83  | QT10088 | Hồ Thị Thảo        | Nữ        | 29/01/1992 | Nghệ An   |                    |                   | 7,60           | 7,25                  | 74,00     | 14,85        |         |
| 84  | QT10089 | Nguyễn Phương Thảo | Nữ        | 07/09/1995 | Hà Nội    | Miễn thi           |                   | 8,15           | 7,10                  | -----     | 15,25        |         |
| 85  | QT10090 | Nguyễn Thị Thảo    | Nữ        | 19/01/1986 | Hà Nội    |                    |                   | 8,25           | 7,15                  | 74,00     | 15,40        |         |
| 86  | QT10091 | Phạm Thanh Thảo    | Nữ        | 24/10/1996 | Hà Nội    |                    |                   | 7,25           | 7,30                  | 65,00     | 14,55        |         |
| 87  | QT10092 | Trần Nguyên Thảo   | Nữ        | 20/11/1994 | Nam Định  |                    |                   | 7,85           | 7,20                  | 74,00     | 15,05        |         |
| 88  | QT10093 | Chu Mạnh Thắng     | Nam       | 23/07/1987 | Bắc Giang |                    |                   | 8,10           | 6,80                  | 62,00     | 14,90        |         |
| 89  | QT10094 | Lâm Đức Thiện      | Nam       | 03/10/1993 | Nam Định  |                    |                   | 8,40           | 7,20                  | 74,00     | 15,60        |         |
| 90  | QT10095 | Cần Xuân Thông     | Nam       | 22/03/1984 | Hà Nội    |                    |                   | 8,25           | 5,75                  | 66,00     | 14,00        |         |
| 91  | QT10096 | Trần Vũ Minh Thu   | Nữ        | 06/10/1996 | Hung Yên  |                    |                   | 8,20           | 5,15                  | 69,50     | 13,35        |         |



| STT | SBD     | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Miễn thi Tiếng Anh | Đối tượng ưu tiên | Tiền lương (1) | Quản trị nhân lực (2) | Tiếng Anh | Tổng (1)+(2) | Ghi chú                                                              |
|-----|---------|-----------------------|-----------|------------|------------|--------------------|-------------------|----------------|-----------------------|-----------|--------------|----------------------------------------------------------------------|
| 92  | QT10097 | Nguyễn Thị Ngọc Thủy  | Nữ        | 25/11/1979 | Quảng Bình |                    |                   | 7,05           | 7,45                  | 74,50     | 14,50        |                                                                      |
| 93  | QT10102 | Lã Thùy Trang         | Nữ        | 30/03/1996 | Lai Châu   |                    |                   | 6,55           | 7,20                  | 74,50     | 13,75        |                                                                      |
| 94  | QT10103 | Lê Thị Huyền Trang    | Nữ        | 10/04/1995 | Vĩnh Phúc  |                    |                   | 7,25           | 7,30                  | 69,00     | 14,55        |                                                                      |
| 95  | QT10104 | Lê Thị Kiều Trang     | Nữ        | 06/04/1991 | Phú Thọ    |                    |                   | 8,85           | 8,50                  | 83,00     | 17,35        |                                                                      |
| 96  | QT10105 | Nguyễn Hoàng Trang    | Nữ        | 19/08/1986 | Bắc Giang  |                    |                   | 7,55           | 7,50                  | 67,00     | 15,05        |                                                                      |
| 97  | QT10106 | Nguyễn Thị Kiều Trang | Nữ        | 15/04/1993 | Thái Bình  |                    |                   | 7,80           | 7,95                  | 83,00     | 15,75        |                                                                      |
| 98  | QT10107 | Hoàng Thanh Tú        | Nữ        | 06/10/1988 | Hà Nội     |                    |                   | 7,65           | 7,60                  | 79,50     | 15,25        |                                                                      |
| 99  | QT10109 | Nguyễn Ngọc Tuấn      | Nam       | 03/07/1979 | Hung Yên   |                    |                   | 5,80           | 6,05                  | 76,00     | 11,85        |                                                                      |
| 100 | QT10110 | Chu Thị Ánh Tuyết     | Nữ        | 05/03/1990 | Lạng Sơn   |                    | DTKV1             | 5,45           | 8,75                  | 81,00     | 14,20        | - Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh<br>- Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL |
| 101 | QT10111 | Kiều Thị Vang         | Nữ        | 11/02/1985 | Hà Nội     |                    |                   | 5,85           | 6,80                  | 60,00     | 12,65        |                                                                      |
| 102 | QT10112 | Bùi Tường Vân         | Nữ        | 03/12/1993 | Hà Nội     |                    |                   | 7,25           | 6,90                  | 77,50     | 14,15        |                                                                      |
| 103 | QT10113 | Đặng Nhật Thiên Xuân  | Nữ        | 19/04/1993 | Lạng Sơn   |                    | DTKV1             | 6,45           | 7,80                  | 73,00     | 14,25        | - Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh<br>- Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL |

Danh sách có 103 thí sinh trúng tuyển./.


**HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG**  
**ĐẠI HỌC**  
**LAO ĐỘNG**  
**XÃ HỘI**  
**QUẢNG BÌNH**  
**TS. Hà Xuân Hùng**



**Phụ lục II**

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ  
CHUYÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI NĂM 2018**

*(Kèm theo Quyết định số: 1958 /QĐ-ĐHLĐXH, ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

| STT | SBD     | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Miễn thi Tiếng Anh | Đối tượng ưu tiên | Hành vi CN và MTXH (1) | Nhập môn CTXH (2) | Tiếng Anh | Tổng (1)+(2) | Ghi chú                                                                |
|-----|---------|------------------------|-----------|------------|-----------|--------------------|-------------------|------------------------|-------------------|-----------|--------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1   | CT10114 | Nguyễn Trần Hà An      | Nữ        | 28/01/1996 | Hà Nội    |                    |                   | 7,50                   | 6,50              | 68,00     | 14,00        |                                                                        |
| 2   | CT10115 | Đào Tuấn Anh           | Nam       | 11/07/1996 | Hà Nội    |                    |                   | 8,50                   | 6,25              | 69,00     | 14,75        |                                                                        |
| 3   | CT10117 | Đinh Thu Hương         | Nữ        | 12/08/1988 | Hà Nội    |                    |                   | 7,50                   | 5,50              | 69,00     | 13,00        |                                                                        |
| 4   | CT10118 | Lục Thị Lan            | Nữ        | 10/12/1981 | Hà Nội    |                    |                   | 8,50                   | 5,75              | 78,00     | 14,25        |                                                                        |
| 5   | CT10120 | Đào Thị Hương Liên     | Nữ        | 23/10/1996 | Hà Nội    |                    |                   | 7,00                   | 6,50              | 65,00     | 13,50        |                                                                        |
| 6   | CT10121 | Nguyễn Thị Thùy Liên   | Nữ        | 15/11/1996 | Hà Nội    |                    |                   | 8,00                   | 6,50              | 59,00     | 14,50        |                                                                        |
| 7   | CT10122 | Nguyễn Thị Hồng Nhung  | Nữ        | 28/10/1988 | Lai Châu  |                    | CTKV1             | 8,50                   | 7,75              | 71,00     | 16,25        | - Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh<br>- Đã cộng 1 điểm vào môn NMCTXH |
| 8   | CT10123 | Nguyễn Thị Quyên       | Nữ        | 28/12/1985 | Bắc Giang |                    |                   | 7,50                   | 6,25              | 53,00     | 13,75        |                                                                        |
| 9   | CT10124 | Đặng Anh Quỳnh         | Nữ        | 01/11/1996 | Hà Nội    |                    |                   | 6,50                   | 5,75              | 51,00     | 12,25        |                                                                        |
| 10  | CT10125 | Hoàng Thanh Tâm        | Nữ        | 06/01/1989 | Lạng Sơn  |                    |                   | 8,50                   | 5,75              | 63,50     | 14,25        |                                                                        |
| 11  | CT10126 | Dương Xuân Thành       | Nam       | 09/12/1996 | Ninh Bình |                    |                   | 8,50                   | 5,75              | 65,00     | 14,25        |                                                                        |
| 12  | CT10127 | Hoàng Thị Hoài Thu     | Nữ        | 16/10/1986 | Hà Tĩnh   |                    |                   | 7,50                   | 6,25              | 53,00     | 13,75        |                                                                        |
| 13  | CT10128 | Nguyễn Thị Thủy        | Nữ        | 27/08/1996 | Bắc Ninh  |                    |                   | 8,00                   | 7,00              | 71,00     | 15,00        |                                                                        |
| 14  | CT10129 | Lê Thị Thúy            | Nữ        | 14/04/1989 | Thanh Hóa |                    |                   | 8,00                   | 7,25              | 69,00     | 15,25        |                                                                        |
| 15  | CT10130 | Nguyễn Thị Thủy Tiên   | Nữ        | 14/12/1992 | Hà Nội    |                    |                   | 8,00                   | 6,25              | 78,00     | 14,25        |                                                                        |
| 16  | CT10132 | Lê Thu Trang           | Nữ        | 20/03/1996 | Hà Nội    |                    |                   | 7,50                   | 8,00              | 68,00     | 15,50        |                                                                        |
| 17  | CT10133 | Nguyễn Thị Huyền Trang | Nữ        | 03/12/1996 | Hà Nội    |                    |                   | 7,50                   | 6,75              | 83,00     | 14,25        |                                                                        |



*Xếp*

| STT | SBD     | Họ và tên         | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Miễn thi Tiếng Anh | Đối tượng ưu tiên | Hành vi CN và MTXH (1) | Nhập môn CTXH (2) | Tiếng Anh | Tổng (1)+(2) | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------|-----------|------------|-----------|--------------------|-------------------|------------------------|-------------------|-----------|--------------|---------|
| 18  | CT10134 | Trần Huyền Trang  | Nữ        | 16/12/1993 | Hưng Yên  |                    |                   | 7,50                   | 5,00              | 62,00     | 12,50        |         |
| 19  | CT10135 | Đỗ Thị Tuyết      | Nữ        | 04/08/1991 | Thái Bình |                    |                   | 7,00                   | 7,75              | 66,00     | 14,75        |         |
| 20  | CT10136 | Lê Thị Uyên       | Nữ        | 16/10/1996 | Ninh Bình |                    |                   | 7,50                   | 6,50              | 58,00     | 14,00        |         |
| 21  | CT10137 | Trần Thị Thu Uyên | Nữ        | 01/07/1996 | Hà Nội    |                    |                   | 8,50                   | 9,00              | 69,00     | 17,50        |         |
| 22  | CT10138 | Đoàn Quốc Việt    | Nam       | 25/07/1994 | Hà Nội    |                    |                   | 7,00                   | 8,00              | 72,00     | 15,00        |         |

Danh sách có 22 thí sinh trúng tuyển.



TS. Hà Xuân Hùng





**Phụ lục III**

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ  
CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN NĂM 2018**

*(Kèm theo Quyết định số: 1958/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

| STT | SBD     | Họ và tên         | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Miễn thi Tiếng Anh | Đối tượng ưu tiên | Kế toán quản trị<br>(1) | Nguyên lý kế toán<br>(2) | Tiếng Anh | Tổng<br>(1)+(2) | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------|-----------|------------|-----------|--------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|-----------|-----------------|---------|
| 1   | KT10139 | Hoàng Thanh Bình  | Nữ        | 02/11/1990 | Ninh Bình |                    |                   | 6,75                    | 5,95                     | 68,00     | 12,70           |         |
| 2   | KT10141 | Đỗ Bá Duy         | Nam       | 20/03/1995 | Yên Bái   |                    |                   | 7,50                    | 7,55                     | 58,00     | 15,05           |         |
| 3   | KT10142 | Giáp Anh Đức      | Nam       | 21/10/1974 | Bắc Giang |                    |                   | 8,00                    | 8,10                     | 67,00     | 16,10           |         |
| 4   | KT10143 | Võ Đức            | Nam       | 22/02/1988 | Vĩnh Phúc |                    |                   | 7,50                    | 5,95                     | 62,00     | 13,45           |         |
| 5   | KT10144 | Tạ Linh Giang     | Nữ        | 03/10/1992 | Hà Nội    |                    |                   | 7,25                    | 6,05                     | 76,00     | 13,30           |         |
| 6   | KT10146 | Ngô Phương Hà     | Nữ        | 02/07/1992 | Hà Nội    |                    |                   | 7,50                    | 8,60                     | 74,00     | 16,10           |         |
| 7   | KT10147 | Nguyễn Thị Thu Hà | Nữ        | 28/11/1996 | Ninh Bình |                    |                   | 9,50                    | 7,20                     | 74,00     | 16,70           |         |
| 8   | KT10148 | Phạm Thị Việt Hà  | Nữ        | 25/08/1996 | Hải Phòng |                    |                   | 8,00                    | 7,60                     | 72,00     | 15,60           |         |
| 9   | KT10149 | Lại Trung Hải     | Nam       | 06/08/1992 | Hà Nội    |                    |                   | 9,50                    | 5,40                     | 64,00     | 14,90           |         |
| 10  | KT10150 | Đỗ Thị Hạnh       | Nữ        | 26/09/1989 | Hà Nội    |                    |                   | 9,75                    | 7,45                     | 55,00     | 17,20           |         |
| 11  | KT10151 | Phạm Thị Mỹ Hạnh  | Nữ        | 16/08/1985 | Hà Nam    |                    |                   | 9,25                    | 7,65                     | 60,50     | 16,90           |         |
| 12  | KT10153 | Đỗ Thị Hằng       | Nữ        | 12/05/1990 | Hà Nội    |                    |                   | 8,75                    | 7,25                     | 68,00     | 16,00           |         |
| 13  | KT10154 | Vũ Thị Thu Hằng   | Nữ        | 30/09/1974 | Hà Nội    |                    |                   | 8,75                    | 7,05                     | 51,00     | 15,80           |         |
| 14  | KT10155 | Nguyễn Thu Hiền   | Nữ        | 27/12/1996 | Hà Nội    |                    |                   | 8,50                    | 7,65                     | 67,50     | 16,15           |         |
| 15  | KT10156 | Vũ Thu Hoài       | Nữ        | 14/08/1976 | Bắc Ninh  |                    |                   | 8,50                    | 6,45                     | 62,00     | 14,95           |         |
| 16  | KT10157 | Bùi Duy Hoàng     | Nam       | 23/04/1996 | Lai Châu  | Miễn thi           |                   | 9,50                    | 8,00                     | -----     | 17,50           |         |
| 17  | KT10158 | Lê Thu Huyền      | Nữ        | 23/07/1983 | Hà Nội    |                    |                   | 9,25                    | 7,95                     | 75,00     | 17,20           |         |



*[Handwritten signature]*



| STT | SBD     | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Miễn thi Tiếng Anh | Đối tượng ưu tiên | Kế toán quản trị<br>(1) | Nguyên lý kế toán<br>(2) | Tiếng Anh | Tổng<br>(1)+(2) | Ghi chú |
|-----|---------|------------------------|-----------|------------|-------------|--------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|-----------|-----------------|---------|
| 18  | KT10159 | Nguyễn Thị Minh Huyền  | Nữ        | 25/05/1975 | Hà Nội      |                    |                   | 9,00                    | 7,15                     | 53,00     | 16,15           |         |
| 19  | KT10160 | Phạm Khánh Huyền       | Nữ        | 06/03/1996 | Sơn La      |                    |                   | 7,25                    | 6,45                     | 73,00     | 13,70           |         |
| 20  | KT10161 | Nguyễn Thị Lan         | Nữ        | 20/07/1984 | Hà Nội      |                    |                   | 8,25                    | 5,55                     | 69,00     | 13,80           |         |
| 21  | KT10162 | Đặng Thị Mỹ Linh       | Nữ        | 12/11/1996 | Thái Bình   |                    |                   | 7,75                    | 6,05                     | 69,00     | 13,80           |         |
| 22  | KT10163 | Nguyễn Thị Diệu Linh   | Nữ        | 06/12/1988 | Hà Nội      |                    |                   | 7,25                    | 5,05                     | 78,00     | 12,30           |         |
| 23  | KT10164 | Nguyễn Thùy Linh       | Nữ        | 22/12/1989 | Hà Nội      |                    |                   | 7,50                    | 5,55                     | 56,00     | 13,05           |         |
| 24  | KT10165 | Lê Diệu Mỹ             | Nữ        | 29/11/1996 | Hà Nội      |                    |                   | 7,25                    | 7,00                     | 74,00     | 14,25           |         |
| 25  | KT10166 | Ngô Minh Ngọc          | Nữ        | 01/06/1990 | Thái Nguyên |                    |                   | 7,25                    | 6,35                     | 76,50     | 13,60           |         |
| 26  | KT10167 | Phan Minh Nguyệt       | Nữ        | 26/10/1984 | Hà Nam      |                    |                   | 7,25                    | 5,85                     | 61,50     | 13,10           |         |
| 27  | KT10168 | Nguyễn Hải Phương      | Nữ        | 09/09/1988 | Hà Nội      |                    |                   | 7,75                    | 5,75                     | 76,00     | 13,50           |         |
| 28  | KT10169 | Nguyễn Thị Phương      | Nữ        | 21/09/1979 | Hà Nội      |                    |                   | 7,25                    | 7,40                     | 60,00     | 14,65           |         |
| 29  | KT10170 | Nguyễn Thị Hoài Phương | Nữ        | 07/08/1982 | Hà Nội      |                    |                   | 7,25                    | 7,30                     | 68,00     | 14,55           |         |
| 30  | KT10171 | Đỗ Thị Thanh           | Nữ        | 11/02/1983 | Hà Nội      |                    |                   | 7,75                    | 6,30                     | 55,00     | 14,05           |         |
| 31  | KT10172 | Trịnh Thị Thảo         | Nữ        | 10/12/1987 | Thanh Hóa   |                    |                   | 8,00                    | 5,60                     | 64,00     | 13,60           |         |
| 32  | KT10173 | Lê Văn Thắng           | Nam       | 16/06/1977 | Nam Định    |                    |                   | 6,25                    | 5,90                     | 50,00     | 12,15           |         |
| 33  | KT10174 | Nguyễn Thị Thanh Thùy  | Nữ        | 12/12/1987 | Nghệ An     |                    |                   | 6,75                    | 6,35                     | 72,00     | 13,10           |         |
| 34  | KT10175 | Nguyễn Thị Thu Thủy    | Nữ        | 01/09/1984 | Hà Nội      |                    |                   | 7,25                    | 6,70                     | 71,00     | 13,95           |         |
| 35  | KT10176 | Dương Thị Thùy Trang   | Nữ        | 27/07/1987 | Bắc Ninh    |                    |                   | 7,75                    | 5,40                     | 60,50     | 13,15           |         |
| 36  | KT10177 | Nguyễn Thị Thùy Trang  | Nữ        | 26/09/1977 | Hà Nội      |                    |                   | 7,00                    | 5,80                     | 58,50     | 12,80           |         |
| 37  | KT10178 | Nguyễn Thị Trang       | Nữ        | 04/10/1983 | Hải Dương   |                    |                   | 7,50                    | 6,30                     | 59,00     | 13,80           |         |

Phụ 2



| STT | SBD     | Họ và tên         | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Miễn thi Tiếng Anh | Đôi tượng ưu tiên | Kế toán quản trị<br>(1) | Nguyên lý kế toán<br>(2) | Tiếng Anh | Tổng<br>(1)+(2) | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------|-----------|------------|-----------|--------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|-----------|-----------------|---------|
| 38  | KT10179 | Nguyễn Thùy Trang | Nữ        | 26/06/1994 | Hưng Yên  |                    |                   | 7,50                    | 6,00                     | 68,00     | 13,50           |         |
| 39  | KT10180 | Lê Thị Ngọc Tú    | Nữ        | 30/09/1995 | Hà Nội    |                    |                   | 7,00                    | 5,75                     | 52,50     | 12,75           |         |
| 40  | KT10181 | Nguyễn Thị Vân    | Nữ        | 10/04/1985 | Hải Dương |                    |                   | 6,75                    | 5,00                     | 50,00     | 11,75           |         |
| 41  | KT10182 | Đỗ Thị Xuân       | Nữ        | 25/01/1989 | Hà Nội    |                    |                   | 7,00                    | 6,60                     | 53,00     | 13,60           |         |

Danh sách có 41 thí sinh trúng tuyển./.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**TS. Hà Xuân Hùng**

